

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn
Chứng khoán JB Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	16 – 51
Thông tin bổ sung	52 – 60

12-0
TY
HỮU H
CUI
AM
CH
C.T.7
IG TY
IEM HỮ
G KH
IET N
H-T

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty"), trước đây mang tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại khi Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt chuyển đổi loại hình công ty và đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam) ngày 25 tháng 08 năm 2020, và theo các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 109/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 12 năm 2021).

Chủ sở hữu của Công ty là The Kwangju Bank Ltd., một ngân hàng được thành lập tại Hàn Quốc, nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 900.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội.

Các hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán,
- ▶ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán,
- ▶ Tự doanh chứng khoán,
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán,
- ▶ Lưu ký chứng khoán, và
- ▶ Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Yim Yong Taick	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2022
Ông Kim Doo Yoon	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2021
Ông Go Byung Il	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2023
Ông Choi Won-Ho	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Thúy An	Trưởng Ban Kiểm Soát	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 05 năm 2024
Bà Lê Thị Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023
Ông Park HyunSeo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 05 năm 2024 Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2022

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Kim Doo Yoon	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2021
Bà Phạm Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2021
Bà Lê Thị Hiền	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Kim Doo Yoon - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số tham chiếu: 12836969/E-68350989-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024 và được trình bày từ trang 05 đến trang 51, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 11 tháng 08 năm 2023. Ngoài ra, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 26 tháng 03 năm 2024.

Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 60 không phải là một bộ phận bắt buộc của báo cáo tài chính và đã được trình bày chỉ cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo. Các thông tin bổ sung này không nằm trong phạm vi soát xét của chúng tôi và do đó, chúng tôi không đưa ra bất kỳ kết luận nào về các thông tin này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.775.075.218.517	1.112.072.609.210
110	I. Tài sản tài chính		1.770.186.282.459	1.107.754.770.033
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	38.797.859.854	61.423.839.648
111.1	1.1 Tiền		38.797.859.854	61.423.839.648
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	650.601.540.812	399.450.438.167
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	548.407.873.656	467.597.620.954
114	4. Các khoản cho vay	7.4	506.095.675.127	155.672.417.085
117	5. Các khoản phải thu	8	24.203.239.745	23.440.134.379
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		24.203.239.745	23.440.134.379
117.4	5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		24.203.239.745	23.440.134.379
118	6. Trả trước cho người bán	8	2.079.433.520	166.570.800
122	7. Các khoản phải thu khác	8	659.745	3.749.000
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4.888.936.058	4.317.839.177
131	1. Tạm ứng		22.464.216	57.626.412
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.888.581.052	3.282.321.975
136	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		977.890.790	977.890.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		74.785.191.364	91.773.065.323
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		12.714.864.000	22.714.864.000
212	1. Các khoản đầu tư		12.714.864.000	22.714.864.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư HTM	7.3	12.714.864.000	22.714.864.000
220	II. Tài sản cố định		53.065.587.034	59.391.901.043
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.474.438.148	12.942.369.727
222	1.1 Nguyên giá		19.414.042.641	19.194.252.641
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(7.939.604.493)	(6.251.882.914)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	41.591.148.886	46.449.531.316
228	2.1 Nguyên giá		51.143.672.483	51.143.672.483
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(9.552.523.597)	(4.694.141.167)
250	III. Tài sản dài hạn khác		9.004.740.330	9.666.300.280
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	2.410.273.400	2.483.013.400
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.342.567.297	5.302.979.743
253	3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	17	1.627.435.406	1.292.878.442
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	624.464.227	587.428.695
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.849.860.409.881	1.203.845.674.533

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		856.117.151.818	205.569.863.247
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		847.018.476.292	197.968.390.057
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	843.500.000.000	190.665.743.900
312	1.1 Vay ngắn hạn		843.500.000.000	190.665.743.900
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		78.250.000	4.260.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	792.869.757	689.929.451
323	4. Phải trả người lao động		1.312.591.598	1.865.539.323
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	117.005.072
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.111.234.667	4.380.476.702
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		223.530.270	245.435.609
340	II. Nợ phải trả dài hạn		9.098.675.526	7.601.473.190
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn		9.098.675.526	7.601.473.190
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		993.743.258.063	998.275.811.286
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	993.743.258.063	998.275.811.286
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		900.000.000.000	900.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		900.000.000.000	900.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.310.605.967	3.310.605.967
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.310.605.967	3.310.605.967
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	18.3	87.122.046.129	91.654.599.352
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		77.709.114.843	77.669.667.481
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		9.412.931.286	13.984.931.871
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.849.860.409.881	1.203.845.674.533

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK	19.1	43.474.480.000	115.474.440.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tại CTCK	19.2	20.001.790.000	1.790.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	19.3	212.400.070.000	232.400.070.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	19.4	1.449.121.962.600	914.997.840.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		895.870.302.600	371.480.270.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		542.000.000.000	542.000.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		11.251.660.000	1.517.570.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	19.5	1.841.370.000	87.250.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.841.370.000	87.250.000
026	Tiền gửi của khách hàng		69.421.312.909	13.289.427.333
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.6	50.853.894.949	6.484.285.370
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	19.6	18.567.417.960	6.805.141.963
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		18.541.472.791	6.799.973.624
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		25.945.169	5.168.339

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)				
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.7	69.421.312.909	13.289.427.333
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		69.395.367.740	13.284.258.994
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		25.945.169	5.168.339

Người lập:



Phạm Thị Hồng
Kế toán

Người kiểm soát:



Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		25.303.771.910	10.962.739.231
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1.1	11.562.193.377	4.808.637.342
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	(4.547.617.945)	720.404.870
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	20.3	18.289.196.478	5.433.697.019
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	20.5	10.930.936.835	33.160.594.138
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.4	16.182.467.232	-
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.397.745.886	103.305
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		37.061.349	46.304.512
11	6. Thu nhập hoạt động khác		-	408.704.325
20	Cộng doanh thu hoạt động		53.851.983.212	44.578.445.511
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		104.093.880	245.988.341
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1.2	82.130.000	240.631.971
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	21.963.880	5.356.370
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		2.791.479.442	3.286.371.511
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	13.562.632.698	455.247.704
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	180.000
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		186.564.986	81.922.435
40	Cộng chi phí hoạt động		16.644.771.006	4.069.709.991
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	23	151.341.749	61.593.398
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		151.341.749	61.593.398

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	24	5.824.141.458	3.828.609.725
55	2. Chi phí tài chính khác	24	93.515.147	32.976.304
60	Cộng chi phí tài chính		5.917.656.605	3.861.586.029
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	25	36.248.007.537	25.376.716.233
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(4.807.110.187)	11.332.026.656
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	1. Chi phí khác		60.000.000	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(60.000.000)	-
90	VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(4.867.110.187)	11.332.026.656
91	1. (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện		(297.528.362)	10.616.978.156
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(4.569.581.825)	715.048.500
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		(334.556.964)	2.453.844.980
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	2.446.444.310
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.2	(334.556.964)	7.400.670
200	X. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(4.532.553.223)	8.878.181.676

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Phạm Thị Hồng
Kế toán

Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng

Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế TNDN		(4.867.110.187)	11.332.026.656
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.721.960.667)	5.986.231.765
03	Khấu hao tài sản cố định		6.546.104.009	962.222.040
04	Các khoản dự phòng		1.497.202.336	1.195.400.000
06	Chi phí lãi vay		5.824.141.458	3.828.609.725
08	Dự thu tiền lãi		(15.589.408.470)	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		21.963.880	5.356.370
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	20.2	21.963.880	5.356.370
18	4. Giảm/(Tăng) các doanh thu phi tiền tệ		4.547.617.945	(720.404.870)
19	Lãi/(Lỗ) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	20.2	4.547.617.945	(720.404.870)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(671.703.055.265)	(75.477.106.903)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(255.720.684.470)	(39.444.577.700)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(70.810.252.702)	(11.259.545.957)
33	Tăng các khoản cho vay		(350.423.258.042)	-
36	Giảm/(Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		14.826.303.104	(13.416.655.994)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(319.131.865)	(1.322.035.550)
40	Tăng các tài sản khác		(1.873.336)	(44.821.298)
41	(Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(3.280.914.062)	122.648.618
42	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		354.153.369	(5.540.647.390)
43	Thuế TNDN đã nộp		-	(2.110.570.586)
44	Lãi vay đã trả		(5.812.469.431)	(3.730.815.205)
45	Tăng phải trả cho người bán		-	651.460.425
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(117.005.072)	-
47	Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		102.940.306	(275.905.334)
48	(Giảm)/Tăng phải trả người lao động		(552.947.725)	1.017.495.724
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		52.084.661	(123.136.656)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(673.722.544.294)	(58.873.896.982)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(1.737.691.600)	(8.556.543.820)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.737.691.600)	(8.556.543.820)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		1.388.860.000.000	687.274.104.446
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(736.025.743.900)	(569.274.104.446)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		652.834.256.100	118.000.000.000
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(22.625.979.794)	50.569.559.198
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		61.423.839.648	18.385.400.453
101.1	Tiền		61.423.839.648	18.385.400.453
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	38.797.859.854	68.954.959.651
103.1	Tiền		38.797.859.854	68.954.959.651
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		997.897.114.192	22.164.908
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.718.027.664.315)	(7.276.579)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.831.989.760.524	30.129.683
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.069.450.628.213)	-
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(37.059.663)	(46.304.512)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		14.091.423.051	6.143.570
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(331.060.000)	-
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		56.131.885.576	4.857.070
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		13.289.427.333	374.746.846
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		13.289.427.333	374.746.846
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.484.285.370	2.084.253
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6.805.141.963	372.662.593
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		69.421.312.909	379.603.916
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		69.421.312.909	379.603.916
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		50.853.894.949	1.690.216
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		18.567.417.960	377.913.700

Người lập:

Phạm Thị Hồng
Kế toán

Người kiểm soát:

Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Kim Đào Yoon
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
	Ngày 01 tháng 01 năm 2023 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	900.000.000.000	900.000.000.000	-	-	-	-	900.000.000.000	900.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.310.605.967	3.310.605.967	-	-	-	-	3.310.605.967	3.310.605.967
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.310.605.967	3.310.605.967	-	-	-	-	3.310.605.967	3.310.605.967
4. Lợi nhuận chưa phân phối	86.103.486.831	91.654.599.352	8.878.181.676	-	39.447.362	(4.572.000.585)	94.981.668.507	87.122.046.129
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	82.105.283.885	77.669.667.481	8.170.533.846	-	39.447.362	-	90.275.817.731	77.709.114.843
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	3.998.202.946	13.984.931.871	707.647.830	-	-	(4.572.000.585)	4.705.850.776	9.412.931.286
TỔNG CỘNG	992.724.698.765	998.275.811.286	8.878.181.676	-	39.447.362	(4.572.000.585)	1.001.602.880.441	993.743.258.063

Người lập:



Phạm Thị Hồng
Kế toán

Người kiểm soát:



Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Kim Đào Yoon
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty"), trước đây mang tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại khi Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt chuyển đổi loại hình công ty và đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam) ngày 25 tháng 08 năm 2020, và theo các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 109/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 12 năm 2021).

Chủ sở hữu của Công ty là The Kwangju Bank Ltd., một ngân hàng được thành lập tại Hàn Quốc, nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 900.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63 người).

Hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 900.000.000.000 đồng).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.3 Các khoản cho vay (tiếp theo)***Cho vay ký quỹ*

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022, sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) đang theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.16 Lợi ích của nhân viên** (tiếp theo)**4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp ("Nghị định số 28"), Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ (trừ những khoản vay và nợ phải trả đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái) theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Công ty ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các thành viên, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bổ sung.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

Căn cứ Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quyết định của Chủ sở hữu. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các thành viên góp vốn sau khi được phê duyệt theo quyết định của Chủ sở hữu và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt	30.000.000	30.000.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	38.767.859.854	61.393.839.648
	38.797.859.854	61.423.839.648

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	10.690.000	1.338.500.240.000	289	9.966.150
Cổ phiếu	-	-	289	9.966.150
Trái phiếu	10.690.000	1.338.500.240.000	-	-
Của Nhà đầu tư	121.641.787	2.764.223.096.580	1.054	29.516.300
Cổ phiếu	116.696.365	2.759.901.677.830	1.054	29.516.300
Chứng khoán khác	4.945.422	4.321.418.750	-	-
Tổng cộng	132.331.787	4.102.723.336.580	1.343	39.482.450

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
Niêm yết	29.845.800	214.267.520	29.845.800	202.090.180
Chưa niêm yết	7.400.700	1.099.900	7.400.700	1.152.900
Trái phiếu				
Niêm yết	212.248.700.000	214.184.089.726	100.000.000.000	105.206.849.315
Chưa niêm yết	224.737.534.200	231.497.082.145	224.737.534.200	231.573.904.063
Chứng chỉ tiền gửi	204.128.015.220	204.705.001.521	60.656.030.750	62.466.441.709
Tổng cộng	641.151.495.920	650.601.540.812	385.430.811.450	399.450.438.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng	471.813.065.798	316.493.684.932
Chứng chỉ tiền gửi	76.594.807.858	151.103.936.022
	548.407.873.656	467.597.620.954

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 10 tháng đến 12 tháng và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng. Lãi suất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng	4,20% - 8,50%	4,80% - 8,80%
Chứng chỉ tiền gửi	3,04% - 4,40%	7,50% - 9,20%

Ngoài ra, Công ty đã cầm cố một phần các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

7.3 Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Trái phiếu niêm yết	5.431.400.000	15.431.400.000
Trái phiếu chưa niêm yết	7.283.464.000	7.283.464.000
	12.714.864.000	22.714.864.000

7.4 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	501.796.102.596	501.796.102.596	153.371.483.676	153.371.483.676
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	4.299.572.531	4.299.572.531	2.300.933.409	2.300.933.409
Tổng cộng	506.095.675.127	506.095.675.127	155.672.417.085	155.672.417.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	29.845.800	185.359.030	(937.310)	214.267.520
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.400.700	209.000	(6.509.800)	1.099.900
Trái phiếu niêm yết	212.248.700.000	1.956.739.726	(21.350.000)	214.184.089.726
Trái phiếu chưa niêm yết	224.737.534.200	6.759.547.945	-	231.497.082.145
Chứng chỉ tiền gửi	204.128.015.220	576.986.301	-	204.705.001.521
Tổng cộng	641.151.495.920	9.478.842.002	(28.797.110)	650.601.540.812

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu năm như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	29.845.800	173.318.230	(1.073.850)	202.090.180
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.400.700	156.000	(6.403.800)	1.152.900
Trái phiếu niêm yết	100.000.000.000	5.206.849.315	-	105.206.849.315
Trái phiếu chưa niêm yết	224.737.534.200	6.836.369.863	-	231.573.904.063
Chứng chỉ tiền gửi	60.656.030.750	1.810.410.959	-	62.466.441.709
Tổng cộng	385.430.811.450	14.027.104.367	(7.477.650)	399.450.438.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	24.203.239.745	23.440.134.379
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	16.719.854.138	10.761.988.624
Dự thu tiền lãi chứng chỉ tiền gửi	236.800.001	10.378.479.452
Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	6.629.905.298	1.713.367.928
Dự thu tiền lãi trái phiếu	616.680.308	586.298.375
Trả trước cho người bán	2.079.433.520	166.570.800
Trả trước mua tài sản cố định	1.517.901.600	-
Khác	561.531.920	166.570.800
Phải thu khác	659.745	3.749.000
	26.283.333.010	23.610.454.179

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.253.700.000	17.940.552.641	19.194.252.641
Mua sắm trong kỳ	-	219.790.000	219.790.000
Số dư cuối kỳ	1.253.700.000	18.160.342.641	19.414.042.641
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	691.276.250	5.560.606.664	6.251.882.914
Khấu hao trong kỳ	104.475.000	1.583.246.579	1.687.721.579
Số dư cuối kỳ	795.751.250	7.143.853.243	7.939.604.493
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	562.423.750	12.379.945.977	12.942.369.727
Số dư cuối kỳ	457.948.750	11.016.489.398	11.474.438.148

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.185.123.630	2.185.123.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	51.143.672.483	51.143.672.483
Số dư cuối kỳ	51.143.672.483	51.143.672.483
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.694.141.167	4.694.141.167
Hao mòn trong kỳ	4.858.382.430	4.858.382.430
Số dư cuối kỳ	9.552.523.597	9.552.523.597
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	46.449.531.316	46.449.531.316
Số dư cuối kỳ	41.591.148.886	41.591.148.886

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.559.848.183	2.559.848.183

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.888.581.052	3.282.321.975
- Chi phí bản quyền phần mềm	1.225.419.545	1.899.865.857
- Chi phí bảo hiểm	305.954.429	593.791.680
- Chi phí thuê	270.977.813	484.266.021
- Chi phí bảo lãnh	767.708.154	-
- Chi phí lãi vay	718.717.808	-
- Chi phí khác	599.803.303	304.398.417
Chi phí trả trước dài hạn	4.342.567.297	5.302.979.743
- Chi phí thiết bị văn phòng	1.805.540.938	2.252.022.066
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.435.338.331	1.649.522.547
- Chi phí hoàn trả mặt bằng	775.930.463	963.606.749
- Chi phí dịch vụ dữ liệu	122.488.128	231.349.526
- Chi phí bản quyền phần mềm diệt virus	91.722.939	138.331.827
- Chi phí internet	111.546.498	68.147.028
	8.231.148.349	8.585.301.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán Tổng Giám đốc VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán, là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	329.943.338	292.907.806
Tiền lãi nhận được và phân bổ	174.520.889	174.520.889
	624.464.227	587.428.695

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	2.119.223.400	2.119.223.400
Đặt cọc thuê nhà cho người quản lý	233.250.000	329.250.000
Đặt cọc khác	57.800.000	34.540.000
	2.410.273.400	2.483.013.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn (*)	2,2% - 6%				
Ngân hàng NongHyup		-	250.000.000.000	(100.000.000.000)	150.000.000.000
Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc		20.665.743.900	130.000.000.000	(20.665.743.900)	130.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana		-	439.000.000.000	(92.000.000.000)	347.000.000.000
Các ngân hàng khác		170.000.000.000	569.860.000.000	(523.360.000.000)	216.500.000.000
		190.665.743.900	1.388.860.000.000	(736.025.743.900)	843.500.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị hợp lý như sau:

Thư tín dụng dự phòng của The Kwangju Bank Ltd.,	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Hợp đồng tiền gửi	VND
Chứng chỉ tiền gửi	
	600.000.000.000
	421.813.065.798
	16.000.000.000
	1.037.813.065.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Thuế giá trị gia tăng ("VAT")	9.091	-
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	719.031.988	630.689.579
Thuế khác	73.828.678	59.239.872
	792.869.757	689.929.451

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2024
		Tăng	Giảm	
Thuế VAT	-	10.442.115	(10.433.024)	9.091
Thuế TNCN	630.689.579	4.353.183.569	(4.264.841.160)	719.031.988
Thuế khác	59.239.872	179.340.074	(164.751.268)	73.828.678
	689.929.451	4.542.965.758	(4.440.025.452)	792.869.757

Đơn vị: VND

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Trích trước chi phí quảng cáo	-	2.441.688.577
Trích trước chi phí bảo trì phần mềm	400.000.000	1.421.000.000
Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	221.400.000	214.920.000
Trích trước chi phí phải trả khác	351.077.866	302.868.125
Trích trước chi phí dịch vụ cho cộng tác viên	138.756.801	-
	1.111.234.667	4.380.476.702

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(37.113.606)	(34.694.846)
Chi phí dự phòng:	1.664.549.012	1.327.573.288
- Chi phí trợ cấp thất nghiệp	1.571.655.105	1.272.214.638
- Chi phí hoàn trả mặt bằng	92.893.907	55.358.650
Tổng cộng	1.627.435.406	1.292.878.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	VND	%	VND	%
The Kwangju Bank Ltd.,	900.000.000.000	100,00	900.000.000.000	100,00

18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	900.000.000.000	3.310.605.967	3.310.605.967	86.103.486.831	992.724.698.765
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.551.112.521	5.551.112.521
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	900.000.000.000	3.310.605.967	3.310.605.967	91.654.599.352	998.275.811.286
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(4.532.553.223)	(4.532.553.223)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	900.000.000.000	3.310.605.967	3.310.605.967	87.122.046.129	993.743.258.063

18.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	77.709.114.843	77.669.667.481
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.412.931.286	13.984.931.871
	87.122.046.129	91.654.599.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

19.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán ("CTCK")

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	43.474.480.000	115.474.440.000
	43.474.480.000	115.474.440.000

19.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	20.001.790.000	1.790.000
	20.001.790.000	1.790.000

19.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	212.400.070.000	232.400.070.000
	212.400.070.000	232.400.070.000

19.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	895.870.302.600	371.480.270.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	542.000.000.000	542.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	11.251.660.000	1.517.570.000
	1.449.121.962.600	914.997.840.000

19.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.841.370.000	87.250.000
	1.841.370.000	87.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

19.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	50.853.894.949	6.484.285.370
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	50.853.894.949	6.484.285.370
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	18.567.417.960	6.805.141.963
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	18.541.472.791	6.799.973.624
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	25.945.169	5.168.339
	69.421.312.909	13.289.427.333

19.7 Phải trả Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	69.421.312.909	13.289.427.333
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	69.395.367.740	13.284.258.994
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.945.169	5.168.339
	69.421.312.909	13.289.427.333

19.8 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	508.426.007.894	155.084.851.604
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	501.796.102.596	153.371.483.676
- Nhà đầu tư trong nước	501.796.102.596	153.371.483.676
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	6.629.905.298	1.713.367.928
- Nhà đầu tư trong nước	6.629.905.298	1.713.367.928
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	4.299.572.531	2.300.933.409
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	4.299.572.531	2.300.933.409
- Nhà đầu tư trong nước	4.299.572.531	2.300.933.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

20.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

20.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền vào cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán tại ngày 30/06/2024 VND	Lãi bán chứng khoán kỳ tại ngày 30/06/2023 VND
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	5.606.850
2	Trái phiếu niêm yết	720.000	75.381.510.000	72.000.000.000	3.381.510.000	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	256.347.945
4	Chứng chỉ tiền gửi	7	299.554.213.709	291.373.530.332	8.180.683.377	4.546.682.547
Tổng cộng		720.007	374.935.723.709	363.373.530.332	11.562.193.377	4.808.637.342

20.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền vào cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán tại ngày 30/06/2024 VND	Lỗ bán chứng khoán tại ngày 30/06/2023 VND
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	(1.054.100)
2	Trái phiếu niêm yết	4.260.000	544.403.950.000	544.466.080.000	(62.130.000)	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(239.577.871)
3	Chứng chỉ tiền gửi	2	100.616.986.300	100.636.986.300	(20.000.000)	-
Tổng cộng		4.260.002	645.020.936.300	645.103.066.300	(82.130.000)	(240.631.971)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
FVTPL	641.151.495.920	650.601.540.812	9.450.044.892	14.019.626.717	(4.547.617.945)	(21.963.880)
Cổ phiếu niêm yết	29.845.800	214.267.520	184.421.720	172.244.380	12.665.820	(488.480)
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.400.700	1.099.900	(6.300.800)	(6.247.800)	72.400	(125.400)
Trái phiếu niêm yết	212.248.700.000	214.184.089.726	1.935.389.726	5.206.849.315	(3.250.109.589)	(21.350.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	224.737.534.200	231.497.082.145	6.759.547.945	6.836.369.863	(76.821.918)	-
Chứng chỉ quỹ	204.128.015.220	204.705.001.521	576.986.301	1.810.410.959	(1.233.424.658)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Cổ phiếu	139.550	181.950
Trái phiếu	18.289.056.928	5.433.515.069
	18.289.196.478	5.433.697.019

20.4 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	16.014.946.970	-
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ứng trước tiền bán	167.520.262	-
	16.182.467.232	-

20.5 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Trái phiếu chưa niêm yết	726.038.398	4.244.506.079
Tiền gửi có kỳ hạn	13.106.454.600	10.352.124.135
Chứng chỉ tiền gửi	(2.901.556.163)	18.563.963.924
	10.930.936.835	33.160.594.138

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	1.615.403.425	1.786.496.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.699.544	539.298.833
Chi phí thuê văn phòng	971.073.318	832.690.636
Chi phí khác	48.303.155	127.885.094
	2.791.479.442	3.286.371.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	585.779.479	1.922.241
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm	200.999.998	190.066.659
Chi phí nhân viên	5.651.253.229	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.065.391.292	-
Chi phí đường truyền	191.380.200	243.258.800
Chi phí khác	1.867.828.500	20.000.004
	13.562.632.698	455.247.704

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	151.341.749	61.593.398
	151.341.749	61.593.398

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>
Chi phí lãi vay	5.824.141.458	3.828.609.725
Chi phí khác	93.515.147	32.976.304
	5.917.656.605	3.861.586.029

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>
Chi phí nhân viên	16.875.446.019	16.352.100.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.501.007.401	2.647.980.250
Chi phí thuê văn phòng	4.678.526.946	1.757.589.611
Chi phí thuê nhà cho người quản lý	1.233.604.692	1.511.611.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.451.360.819	940.511.760
Chi phí khác	3.508.061.660	2.166.922.908
	36.248.007.537	25.376.716.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

26.1 Thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2023: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	(4.867.110.187)	11.332.026.656
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(12.093.800)	(37.003.350)
- Thu nhập từ cổ tức	(139.550)	(181.950)
- Chi phí dự phòng:	1.684.878.622	-
<i>Chi phí trợ cấp thất nghiệp</i>	1.497.202.336	-
<i>Chi phí hoàn trả mặt bằng</i>	187.676.286	-
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	(3.194.464.915)	11.294.841.356
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành (*)	-	2.446.444.310
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	620.639.919
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(2.110.570.586)
Thuế TNDN phải trả ước tính cuối kỳ	-	956.513.643

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	1.292.878.442	(29.305.016)
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(12.093.800)	(37.003.350)
- Chi phí dự phòng:	1.684.878.622	-
Chi phí trợ cấp thất nghiệp	1.497.202.336	-
Chi phí hoàn trả mặt bằng	187.676.286	-
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	334.556.964	(7.400.670)
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	1.627.435.406	(36.705.686)

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
The Kwangju Bank Ltd., Ban Tổng Giám đốc	Chủ sở hữu Nhân sự chủ chốt

Tại 30 tháng 06 năm 2024, giá trị thư tín dụng dự phòng do The Kwangju Bank Ltd., phát hành để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty có giá trị là 600.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)
		Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
The Kwangju Bank Ltd.,	Chi phí bảo lãnh Chi phí bảo lãnh trả trước	- 767.708.154	- -	(505.936.460) -

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
5.437.726.041	3.748.868.708

Lương, thưởng và thù lao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đến 1 năm	-	771.229.839
	-	771.229.839

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

29.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

29.2 *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

29.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.797.859.854	-	-	38.797.859.854
Các khoản cho vay	506.095.675.127	-	-	506.095.675.127
Các khoản phải thu	24.203.239.745	-	-	24.203.239.745
Các khoản phải thu khác	659.745	-	-	659.745
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	561.122.737.656	-	-	561.122.737.656
Trái phiếu FVTPL	445.681.171.871	-	-	445.681.171.871
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL	204.705.001.521	-	-	204.705.001.521
Tạm ứng	22.464.216	-	-	22.464.216
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cước dài hạn	2.410.273.400	-	-	2.410.273.400
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	624.464.227	-	-	624.464.227
Tổng cộng	1.783.663.547.362	-	-	1.783.663.547.362

29.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	38.797.859.854	-	-	38.797.859.854
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	650.601.540.812	-	-	650.601.540.812
Các khoản cho vay	-	-	506.095.675.127	-	-	506.095.675.127
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	548.407.873.656	12.714.864.000	-	561.122.737.656
Các khoản phải thu	-	-	24.203.239.745	-	-	24.203.239.745
Các khoản phải thu khác	-	-	659.745	-	-	659.745
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	624.464.227	-	-	-	624.464.227
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	2.410.273.400	-	2.410.273.400
Tổng tài sản	-	624.464.227	1.768.106.848.939	15.125.137.400	-	1.783.856.450.566
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay ngắn hạn	-	-	843.500.000.000	-	-	843.500.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	78.250.000	-	-	78.250.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	792.869.757	-	-	792.869.757
Phải trả người lao động	-	-	1.312.591.598	-	-	1.312.591.598
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	1.111.234.667	-	-	1.111.234.667
Phải trả, phải nộp khác	-	-	223.530.270	-	-	223.530.270
Tổng nợ phải trả	-	-	847.018.476.292	-	-	847.018.476.292
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	624.464.227	921.088.372.647	15.125.137.400	-	936.837.974.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Phạm Thị Hồng
Kế toán

Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng

Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 USD
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.775.075.218.517	73.168.805
110	I. Tài sản tài chính		1.770.186.282.459	72.967.282
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	38.797.859.854	1.599.252
111.1	1.1 Tiền		38.797.859.854	1.599.252
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	650.601.540.812	26.817.871
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	548.407.873.656	22.605.436
114	4. Các khoản cho vay	7.4	506.095.675.127	20.861.322
117	5. Các khoản phải thu	8	24.203.239.745	997.660
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		24.203.239.745	997.660
117.4	5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		24.203.239.745	997.660
118	6. Trả trước cho người bán	8	2.079.433.520	85.714
122	7. Các khoản phải thu khác	8	659.745	27
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4.888.936.058	201.523
131	2. Tạm ứng		22.464.216	926
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.888.581.052	160.288
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		977.890.790	40.309
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		74.785.191.364	3.082.654
210	II. Tài sản tài chính dài hạn		12.714.864.000	524.108
212	2. Các khoản đầu tư		12.714.864.000	524.108
212.1	1.1 Các khoản đầu tư HTM	7.3	12.714.864.000	524.108
220	II. Tài sản cố định		53.065.587.034	2.187.370
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.474.438.148	472.978
222	1.1 Nguyên giá		19.414.042.641	800.249
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(7.939.604.493)	(327.271)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	41.591.148.886	1.714.392
228	2.1 Nguyên giá		51.143.672.483	2.108.148
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(9.552.523.597)	(393.756)
250	III. Tài sản dài hạn khác		9.004.740.330	371.176
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	2.410.273.400	99.352
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.342.567.297	179.001
253	3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	17	1.627.435.406	67.083
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	624.464.227	25.740
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.849.860.409.881	76.251.459

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 28 tháng 06 năm 2024 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 24.260 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 60 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 USD
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		856.117.151.818	35.289.246
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		847.018.476.292	34.914.198
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	843.500.000.000	34.769.167
312	1.1 Vay ngắn hạn		843.500.000.000	34.769.167
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		78.250.000	3.225
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	792.869.757	32.682
323	4. Phải trả người lao động		1.312.591.598	54.105
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.111.234.667	45.805
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		223.530.270	9.214
340	II. Nợ phải trả dài hạn		9.098.675.526	375.048
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn		9.098.675.526	375.048
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		993.743.258.063	40.962.213
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	993.743.258.063	40.962.213
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		900.000.000.000	37.098.104
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		900.000.000.000	37.098.104
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.310.605.967	136.464
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.310.605.967	136.464
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	18.3	87.122.046.129	3.591.181
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		77.709.114.843	3.203.179
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		9.412.931.286	388.002
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.849.860.409.881	76.251.459

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 28 tháng 06 năm 2024 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 24.260 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 60 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 USD
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK	19.1	43.474.480.000	1.792.023
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tại CTCK	19.2	20.001.790.000	824.476
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	19.3	212.400.070.000	8.755.155
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	19.4	1.449.121.962.600	59.732.975
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		895.870.302.600	36.927.877
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		542.000.000.000	22.341.303
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		11.251.660.000	463.795
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	19.5	1.841.370.000	75.901
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.841.370.000	75.901
026	Tiền gửi của khách hàng		69.421.312.909	2.861.554
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.6	50.853.894.949	2.096.203
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	19.6	18.567.417.960	765.351
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		18.541.472.791	764.282
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		25.945.169	1.069

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 28 tháng 06 năm 2024 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 24.260 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 60 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 USD
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.7	69.421.312.909	2.861.554
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		69.395.367.740	2.860.485
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		25.945.169	1.069

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 28 tháng 06 năm 2024 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 24.260 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 60 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 USD
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		25.303.771.910	1.043.025
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1.1	11.562.193.377	476.595
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	(4.547.617.945)	(187.453)
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	20.3	18.289.196.478	753.883
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	20.5	10.930.936.835	450.574
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.4	16.182.467.232	667.043
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.397.745.886	57.615
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		37.061.349	1.528
11	6. Thu nhập hoạt động khác		-	-
20	Cộng doanh thu hoạt động		53.851.983.212	2.219.785
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		104.093.880	4.290
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1.2	82.130.000	3.385
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	21.963.880	905
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		2.791.479.442	115.065
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	13.562.632.698	559.053
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		186.564.986	7.690
40	Cộng chi phí hoạt động		16.644.771.006	686.098
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	23	151.341.749	6.238
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		151.341.749	6.238

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 28 tháng 06 năm 2024 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 24.260 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 60 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 USD
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	24	5.824.141.458	240.072
55	2. Chi phí tài chính khác	24	93.515.147	3.855
60	Cộng chi phí tài chính		5.917.656.605	243.927
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	25	36.248.007.537	1.494.147
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(4.807.110.187)	(198.149)
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	1. Chi phí khác		60.000.000	2.473
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(60.000.000)	(2.473)
90	VIII.TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(4.867.110.187)	(200.622)
91	1. (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện		(297.528.362)	(12.264)
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(4.569.581.825)	(188.358)
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		(334.556.964)	(13.790)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	-
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.2	(334.556.964)	(13.790)
200	X. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(4.532.553.223)	(186.832)

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 28 tháng 06 năm 2024 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 24.260 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 60 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 USD
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế TNDN		(4.867.110.187)	(200.622)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.721.960.667)	(70.979)
03	Khấu hao tài sản cố định		6.546.104.009	269.831
04	Các khoản dự phòng		1.497.202.336	61.715
06	Chi phí lãi vay		5.824.141.458	240.072
08	Dự thu tiền lãi		(15.589.408.470)	(642.597)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		21.963.880	905
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	20.2	21.963.880	905
18	4. Giảm/(Tăng) các doanh thu phi tiền tệ		4.547.617.945	187.453
19	Lãi/(Lỗ) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	20.2	4.547.617.945	187.453
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(671.703.055.265)	(27.687.679)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(255.720.684.470)	(10.540.836)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(70.810.252.702)	(2.918.807)
33	Tăng các khoản cho vay		(350.423.258.042)	(14.444.487)
36	Giảm/(Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		14.826.303.104	611.142
39	Tăng các khoản phải thu khác		(319.131.865)	(13.155)
40	Tăng các tài sản khác		(1.873.336)	(77)
41	(Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(3.280.914.062)	(135.240)
42	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		354.153.369	14.598
43	Thuế TNDN đã nộp		-	-
44	Lãi vay đã trả	16	(5.812.469.431)	(239.591)
45	Tăng phải trả cho người bán		-	-
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(117.005.072)	(4.823)
47	Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		102.940.306	4.243
48	(Giảm)/Tăng phải trả người lao động		(552.947.725)	(22.793)
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		52.084.661	2.147
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(673.722.544.294)	(27.770.922)

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 28 tháng 06 năm 2024 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 24.260 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 60 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 USD
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(1.737.691.600)	(71.628)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.737.691.600)	(71.628)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		1.388.860.000.000	57.248.969
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(736.025.743.900)	(30.339.066)
80	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		652.834.256.100	26.909.903
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(22.625.979.794)	(932.647)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		61.423.839.648	2.531.898
101.1	Tiền		61.423.839.648	2.531.898
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	38.797.859.854	1.599.251
103.1	Tiền		38.797.859.854	1.599.251
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 28 tháng 06 năm 2024 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 24.260 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 60 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 USD
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		997.897.114.192	41.133.434
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.718.027.664.315)	(70.817.299)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.831.989.760.524	75.514.829
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.069.450.628.213)	(44.082.878)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(37.059.663)	(1.528)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		14.091.423.051	580.850
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(331.060.000)	(13.646)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		56.131.885.576	2.313.762
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		13.289.427.333	547.792
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		13.289.427.333	547.792
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.484.285.370	267.283
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6.805.141.963	280.509
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		69.421.312.909	2.861.554
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		69.421.312.909	2.861.554
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		50.853.894.949	2.096.203
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		18.567.417.960	765.351



Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 28 tháng 06 năm 2024 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 24.260 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 60 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.